

Mã chương: 800

Đơn vị: Ủy ban nhân dân xã Đắk Rơ Nga

Mã ĐVQHNS: 1007195

Mã cấp NS: 4

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi khác	12	011	7049	00000	0	0	106.552.120	106.552.120	106.552.120	106.552.120
Chi khác	12	041	6399	00000	0	0	99.000.000	99.000.000	99.000.000	99.000.000
Chi khác	12	041	7049	00000	0	0	7.085.000	7.085.000	7.085.000	7.085.000
Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	12	133	7451	00000	0	0	21.902.400	21.902.400	21.902.400	21.902.400
Chi khác	12	161	7049	00000	0	0	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
Thuê lao động trong nước	12	191	6757	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Chi khác	12	191	7049	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Chi khác	12	221	7049	00000	0	0	7.580.000	7.580.000	7.580.000	7.580.000
Chi khác	12	278	7049	00000	0	0	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
Chi khác	12	281	7149	00000	0	0	45.240.000	45.240.000	45.240.000	45.240.000
Chi các khoản khác	12	281	7799	00000	0	0	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
Chi các khoản khác	12	341	7799	00000	0	0	62.600.000	62.600.000	62.600.000	62.600.000
Chi tổ chức đại hội Đảng	12	351	7852	00000	0	0	21.486.500	21.486.500	21.486.500	21.486.500
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	351	7854	00000	0	0	13.339.000	13.339.000	13.339.000	13.339.000
Chi phí khác	12	398	6699	00000	0	0	1.741.100	1.741.100	1.741.100	1.741.100

Chi khác	12	398	7049	00000	0	0	24.070.000	24.070.000	24.070.000	24.070.000
Hỗ trợ cải thiện nhà ở	12	398	7454	00000	0	0	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
Chi các khoản khác	12	398	7799	00000	0	0	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Lương theo ngạch, bậc	13	011	6001	00000	0	0	25.896.780	25.896.780	25.896.780	25.896.780
Phụ cấp khu vực	13	011	6102	00000	0	0	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	011	6113	00000	0	0	59.890.800	59.890.800	59.890.800	59.890.800
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	011	6115	00000	0	0	2.145.288	2.145.288	2.145.288	2.145.288
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	13	011	6116	00000	0	0	5.364.000	5.364.000	5.364.000	5.364.000
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13	011	6121	00000	0	0	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
Phụ cấp công vụ	13	011	6124	00000	0	0	4.141.800	4.141.800	4.141.800	4.141.800
Bảo hiểm xã hội	13	011	6301	00000	0	0	8.370.648	8.370.648	8.370.648	8.370.648
Bảo hiểm y tế	13	011	6302	00000	0	0	783.432	783.432	783.432	783.432
Kinh phí công đoàn	13	011	6303	00000	0	0	435.240	435.240	435.240	435.240
Các khoản đóng góp khác	13	011	6349	00000	0	0	130.572	130.572	130.572	130.572
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	13	011	6353	00000	0	0	46.332.000	46.332.000	46.332.000	46.332.000
Chi khác	13	011	7049	00000	0	0	14.920.200	14.920.200	14.920.200	14.920.200
Văn phòng phẩm	13	041	6551	00000	0	0	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	041	6912	00000	0	0	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000
Lương theo ngạch, bậc	13	341	6001	00000	0	0	526.441.394	526.441.394	526.441.394	526.441.394
Phụ cấp chức vụ	13	341	6101	00000	0	0	8.182.980	8.182.980	8.182.980	8.182.980
Phụ cấp khu vực	13	341	6102	00000	0	0	115.479.000	115.479.000	115.479.000	115.479.000
Phụ cấp thu hút	13	341	6103	00000	0	0	86.376.240	86.376.240	86.376.240	86.376.240
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	341	6105	00000	0	0	27.946.309	27.946.309	27.946.309	27.946.309
Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	13	341	6111	00000	0	0	77.220.000	77.220.000	77.220.000	77.220.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	341	6113	00000	0	0	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	341	6115	00000	0	0	5.535.036	5.535.036	5.535.036	5.535.036
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã	13	341	6121	00000	0	0	88.335.000	88.335.000	88.335.000	88.335.000

hội đặc biệt khó khăn										
Phụ cấp công vụ	13	341	6124	00000	0	0	133.573.050	133.573.050	133.573.050	133.573.050
Chi khác	13	341	6299	00000	0	0	34.650.000	34.650.000	34.650.000	34.650.000
Bảo hiểm xã hội	13	341	6301	00000	0	0	98.811.878	98.811.878	98.811.878	98.811.878
Bảo hiểm y tế	13	341	6302	00000	0	0	16.164.674	16.164.674	16.164.674	16.164.674
Kinh phí công đoàn	13	341	6303	00000	0	0	8.950.172	8.950.172	8.950.172	8.950.172
Các khoản đóng góp khác	13	341	6349	00000	0	0	2.694.112	2.694.112	2.694.112	2.694.112
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	13	341	6353	00000	0	0	112.039.200	112.039.200	112.039.200	112.039.200
Chi khác	13	341	6399	00000	0	0	84.240.000	84.240.000	84.240.000	84.240.000
Chi khác	13	341	6449	00000	0	0	5.305.000	5.305.000	5.305.000	5.305.000
Tiền điện	13	341	6501	00000	0	0	10.367.448	10.367.448	10.367.448	10.367.448
Văn phòng phẩm	13	341	6551	00000	0	0	42.957.880	42.957.880	42.957.880	42.957.880
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	341	6552	00000	0	0	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
Vật tư văn phòng khác	13	341	6599	00000	0	0	12.670.000	12.670.000	12.670.000	12.670.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	341	6605	00000	0	0	9.582.300	9.582.300	9.582.300	9.582.300
Chi phí khác	13	341	6699	00000	0	0	8.532.089	8.532.089	8.532.089	8.532.089
Thuê thiết bị các loại	13	341	6754	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	341	6758	00000	0	0	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	341	6912	00000	0	0	9.090.000	9.090.000	9.090.000	9.090.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	341	6913	00000	0	0	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	341	7001	00000	0	0	5.089.800	5.089.800	5.089.800	5.089.800
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	341	7004	00000	0	0	30.750.000	30.750.000	30.750.000	30.750.000
Chi khác	13	341	7049	00000	0	0	15.086.994	15.086.994	15.086.994	15.086.994
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	341	7053	00000	0	0	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000
Chi tiếp khách	13	341	7761	00000	0	0	3.936.240	3.936.240	3.936.240	3.936.240
Chi các khoản khác	13	341	7799	00000	0	0	52.272.000	52.272.000	52.272.000	52.272.000
Chi hỗ trợ khác	13	341	8049	00000	0	0	62.039.250	62.039.250	62.039.250	62.039.250

Lương theo ngạch, bậc	13	351	6001	00000	0	0	103.570.740	103.570.740	103.570.740	103.570.740
Phụ cấp chức vụ	13	351	6101	00000	0	0	6.924.060	6.924.060	6.924.060	6.924.060
Phụ cấp khu vực	13	351	6102	00000	0	0	19.656.000	19.656.000	19.656.000	19.656.000
Phụ cấp thu hút	13	351	6103	00000	0	0	42.162.120	42.162.120	42.162.120	42.162.120
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13	351	6121	00000	0	0	14.040.000	14.040.000	14.040.000	14.040.000
Phụ cấp công vụ	13	351	6124	00000	0	0	27.623.700	27.623.700	27.623.700	27.623.700
Chi khác	13	351	6299	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Bảo hiểm xã hội	13	351	6301	00000	0	0	20.749.716	20.749.716	20.749.716	20.749.716
Bảo hiểm y tế	13	351	6302	00000	0	0	3.314.844	3.314.844	3.314.844	3.314.844
Kinh phí công đoàn	13	351	6303	00000	0	0	1.841.580	1.841.580	1.841.580	1.841.580
Các khoản đóng góp khác	13	351	6349	00000	0	0	194.562	194.562	194.562	194.562
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	13	351	6353	00000	0	0	18.907.200	18.907.200	18.907.200	18.907.200
Chi khác	13	351	6399	00000	0	0	125.236.800	125.236.800	125.236.800	125.236.800
Văn phòng phẩm	13	351	6551	00000	0	0	22.186.200	22.186.200	22.186.200	22.186.200
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	351	6552	00000	0	0	5.610.000	5.610.000	5.610.000	5.610.000
Vật tư văn phòng khác	13	351	6599	00000	0	0	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
Chi tiếp khách	13	351	7761	00000	0	0	3.399.480	3.399.480	3.399.480	3.399.480
Chi các khoản khác	13	351	7799	00000	0	0	770.000	770.000	770.000	770.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	351	7854	00000	0	0	52.696.800	52.696.800	52.696.800	52.696.800
Lương theo ngạch, bậc	13	361	6001	00000	0	0	187.467.395	187.467.395	187.467.395	187.467.395
Phụ cấp chức vụ	13	361	6101	00000	0	0	10.075.411	10.075.411	10.075.411	10.075.411
Phụ cấp khu vực	13	361	6102	00000	0	0	49.140.000	49.140.000	49.140.000	49.140.000
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13	361	6121	00000	0	0	42.120.000	42.120.000	42.120.000	42.120.000
Phụ cấp công vụ	13	361	6124	00000	0	0	49.385.700	49.385.700	49.385.700	49.385.700
Bảo hiểm xã hội	13	361	6301	00000	0	0	43.082.676	43.082.676	43.082.676	43.082.676

Bảo hiểm y tế	13	361	6302	00000	0	0	5.926.284	5.926.284	5.926.284	5.926.284
Kinh phí công đoàn	13	361	6303	00000	0	0	3.292.380	3.292.380	3.292.380	3.292.380
Các khoản đóng góp khác	13	361	6349	00000	0	0	987.894	987.894	987.894	987.894
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	13	361	6353	00000	0	0	106.704.000	106.704.000	106.704.000	106.704.000
Chi khác	13	361	6399	00000	0	0	84.240.000	84.240.000	84.240.000	84.240.000
Văn phòng phẩm	13	361	6551	00000	0	0	8.252.830	8.252.830	8.252.830	8.252.830
Chi bù tiền ăn	13	361	6658	00000	0	0	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
Chi phí khác	13	361	6699	00000	0	0	18.794.320	18.794.320	18.794.320	18.794.320
Chi khác	13	361	7049	00000	0	0	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
Chi các khoản khác	13	361	7799	00000	0	0	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
Cộng:					0	0	3.723.441.618	3.723.441.618	3.723.441.618	3.723.441.618
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 22 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Oanh02 Do Tu



ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 27 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Văn Bằng
Ngày ký: 27/06/2025 16:19:39
Đơn vị: Ủy ban nhân dân xã Xuân Hòa, Hòa Bình

Người ký: Lâm Thế Hiền
Ngày ký: 27/06/2025 16:27:44
Đơn vị: Ủy ban nhân dân xã Xuân Hòa, Hòa Bình

Nguyễn Văn Bằng

Lâm Thế Hiền